Lingard

Màu sắc trong tiếng Tây Ban Nha

Các màu cơ bản bằng tiếng Tây Ban Nha kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi màu, cùng các từ chỉ màu nhạt và đậm, vàng kim và bạc.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/colors-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Màu sắc · 17

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**el color** [el koˈlorˌ] ¿De qué **color** es tu coche?	**màu, màu sắc** Xe của bạn **màu** gì?	☐☐☐
2	**rojo** [ˈroxo] La manzana es **roja**.	**màu đỏ** Quả táo **màu đỏ**.	☐☐☐
3	**azul** [aˈθul] El cielo está **azul**.	**màu xanh dương** Bầu trời **màu xanh dương**.	☐☐☐
4	**amarillo** [amaˈɾiʝo] El plátano es **amarillo**.	**màu vàng** Quả chuối **màu vàng**.	☐☐☐
5	**verde** [ˈberðe] La hierba es **verde**.	**màu xanh lá cây** Cỏ **màu xanh lá cây**.	☐☐☐
6	**naranja** [naˈɾanxa] Mi camiseta es **naranja**.	**màu cam** Áo phông của tôi **màu cam**.	☐☐☐
7	**morado** [moˈɾaðo] Las uvas son **moradas**.	**màu tím** Những quả nho **màu tím**.	☐☐☐
8	**rosa** [ˈrosa] La flor es **rosa**.	**màu hồng** Bông hoa **màu hồng**.	☐☐☐
9	**marrón** [maˈron] El oso es **marrón**.	**màu nâu** Con gấu **màu nâu**.	☐☐☐
10	**negro** [ˈneɣro] El gato **negro** es muy bonito.	**màu đen** Con mèo **đen** rất đẹp.	☐☐☐
11	**blanco** [ˈblaŋko] La nieve es **blanca**.	**màu trắng** Tuyết **màu trắng**.	☐☐☐
12	**gris** [gɾis] Hoy el cielo está **gris**.	**màu xám** Hôm nay bầu trời **xám xịt**.	☐☐☐
13	**celeste** [θeˈleste] Mi habitación es **celeste**.	**màu xanh da trời** Phòng ngủ của tôi **màu xanh da trời**.	☐☐☐
14	**dorado** [doˈɾaðo] Mi madre tiene un anillo **dorado**.	**màu vàng kim, bằng vàng** Mẹ tôi có một chiếc nhẫn **vàng**.	☐☐☐
15	**plateado** [plateˈaðo] El coche es **plateado**.	**màu bạc** Chiếc xe **màu bạc**.	☐☐☐
16	**claro** [ˈklaɾo] Mi camisa es azul **claro**.	**nhạt (màu)** Áo sơ mi của tôi màu xanh dương **nhạt**.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**oscuro** [osˈkuɾo] Lleva un abrigo verde **oscuro**.	**đậm, sẫm (màu)** Anh ấy mặc một chiếc áo khoác màu xanh lá **đậm**.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Màu sắc · 17

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

màu đen _____ 10

màu xám _____ 12

nhạt (màu) _____ 16

màu vàng kim, bằng vàng _____ 14

màu trắng _____ 11

màu tím _____ 7

màu vàng _____ 4

màu cam _____ 6

màu xanh da trời _____ 13

màu hồng _____ 8

màu bạc _____ 15

màu xanh lá cây _____ 5

màu xanh dương _____ 3

màu nâu _____ 9

đậm, sẫm (màu) _____ 17

màu, màu sắc _____ 1

màu đỏ _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**